



anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
www.anvietcpa.com

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2025

05
07
NH
EM
Z
05

Số: 61/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/3/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2024-055-1

11/07/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		407.025.079.356	397.047.551.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61.915.758.986	28.899.694.275
1. Tiền	111	5	61.915.758.986	28.899.694.275
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		198.247.235.969	204.468.300.790
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	198.247.235.969	204.468.300.790
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.504.669.174	103.065.848.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	61.974.734.496	63.315.485.904
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.242.059.173	6.444.958.330
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.3	8.500.000.000	22.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.947.914.828	15.185.404.406
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(4.160.039.323)	(3.880.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		52.777.518.032	56.686.036.199
1. Hàng tồn kho	141	11	52.777.518.032	56.686.036.199
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.579.897.195	3.927.671.607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	-	263.202.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.579.897.195	3.439.232.788
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16.2	-	225.235.920
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		200.882.553.037	202.503.529.911
I. Tài sản cố định	220		84.760.437.873	82.710.204.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	84.760.437.873	82.710.204.699
- Nguyên giá	222		269.233.934.801	250.785.789.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(184.473.496.928)	(168.075.585.058)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.128.664.820	4.128.664.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.128.664.820	4.128.664.820
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		103.655.155.490	106.570.155.490
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.4	63.501.155.490	63.501.155.490
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.4	9.730.994.000	9.730.994.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.4	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.2	32.900.000.000	35.815.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.338.294.854	9.094.504.902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	8.338.294.854	9.094.504.902
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		607.907.632.393	599.551.081.422

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.561.063.299	329.172.913.128
I. Nợ ngắn hạn	310		330.561.063.299	329.172.913.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.544.276.069	20.753.666.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.092.571.707	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	4.573.582.013	4.331.873.684
4. Phải trả người lao động	314		117.277.554.766	114.028.958.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.548.714.977	771.055.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	10.656.663.791	30.558.223.564
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.867.699.976	158.729.136.041
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.346.569.094	270.378.168.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	277.346.569.094	270.378.168.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	195.113.890.000	195.113.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		195.113.890.000	195.113.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	11.497.035.955	3.837.611.122
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	70.735.643.139	71.426.667.172
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		35.772.698.172	24.099.502.345
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.962.944.967	47.327.164.827
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		607.907.632.393	599.551.081.422

Người lập biểu



Cát Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	678.363.642.180	690.525.695.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	678.363.642.180	690.525.695.082
4. Giá vốn hàng bán	11	22	519.160.477.599	537.093.293.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		159.203.164.581	153.432.401.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	35.550.561.887	47.762.994.421
7. Chi phí tài chính	22	24	2.743.332.355	2.464.740.622
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	-	383.045.775
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	66.669.007.916	71.602.375.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	52.375.279.796	42.936.933.440
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		72.966.106.401	84.191.346.478
11. Thu nhập khác	31	26	444.414.133	1.150.744.616
12. Chi phí khác	32	27	139.064.329	702.815.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		305.349.804	447.929.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		73.271.456.205	84.639.275.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	9.041.427.738	8.045.027.397
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		64.230.028.467	76.594.248.327
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.292	2.991

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		73.271.456.205	84.639.275.724
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	22.301.441.694	23.404.251.256
- Các khoản dự phòng	03	8	280.039.323	(12.454.672.731)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(576.129.426)	1.310.661.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(24.382.635.036)	(38.374.809.923)
- Chi phí lãi vay	06		-	383.045.775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.894.172.760	58.907.751.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.077.530.210	6.539.300.393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.874.097.892	10.487.343.934
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		16.915.673.773	(38.400.491.530)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.019.412.947	(364.563.998)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(383.045.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(9.032.707.397)	(12.627.088.238)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.180.000	6.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.848.221.017)	(17.156.156.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.907.139.168	7.009.650.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.819.507.177)	(29.143.416.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	151.028.000	154.387.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(228.332.235.969)	(203.685.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		250.968.300.790	266.268.301.526
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.507.755.490)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.511.464.845	31.894.370.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.479.050.489	57.980.887.386
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	77.123.700.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(77.123.700.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.534.167.000)	(58.534.167.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58.534.167.000)	(58.534.167.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		32.852.022.657	6.456.370.575
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	28.899.694.275	22.458.127.181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		164.042.054	(14.803.481)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	61.915.758.986	28.899.694.275
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Cấp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 24/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Tổng công ty tại 31/12/2024 là 1.839 người (tại 01/01/2024 là 1.975 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Giáo dục nhà trẻ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu
B Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm: đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp thực tế thu tiền của từng khách hàng, đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Tiền lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần Phú Hưng là 1.219.934.000 VND và Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 8.262.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có).

Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long, Công ty CP May Bảo Hưng, Công ty CP May Hưng Việt với số tiền lần lượt là 331.158.000 VND, 580.000.000 VND và 800.000.000 VND.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn là của khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư có cơ sở cho thấy sự suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư. Tổng công ty đã trích lập dự phòng tối đa với giá trị bằng toàn bộ số vốn góp vào đơn vị này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến công trình xây dựng nhà kho và trưng bày sản phẩm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 25/4/2023 với dự kiến tổng mức đầu tư là 33 tỷ đồng và đưa vào sử dụng quý II/2025. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí gia công thuê ngoài và tiền điện.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 29/4/2024.

Tổng công ty tạm chia cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 02/NQHĐQT/2024 ngày 04/7/2024 và Nghị quyết số 05/NQHĐQT/2024 ngày 03/12/2024 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí tài chính khác là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán cùng với các chi phí giao dịch của trái phiếu.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí phụ liệu, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 19, 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	524.002.465	905.970.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.391.756.521	27.993.723.676
Cộng	<u>61.915.758.986</u>	<u>28.899.694.275</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	61.974.734.496	63.315.485.904
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	46.479.671.433	28.857.489.955
<i>Hãng Punto Fa S.L</i>	<i>37.232.989.880</i>	<i>24.912.677.490</i>
<i>Fu Yuan International Holdings Pte. Limited</i>	<i>9.246.681.553</i>	<i>3.944.812.465</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.495.063.063	34.457.995.949

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.947.914.828	(380.000.000)	15.185.404.406	(380.000.000)
Tạm ứng	222.000.000	-	222.000.000	-
Lãi tiền gửi	7.183.998.467	-	13.887.390.522	-
Lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	-	-	576.465.754	-
Lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
Phải thu cơ quan bảo hiểm	161.916.361	-	119.548.130	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(3.880.000.000)	(9.487.800.000)
Trích lập dự phòng	(280.039.323)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	5.607.800.000
Số dư cuối năm	<u>(4.160.039.323)</u>	<u>(3.880.000.000)</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu về cho vay	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
- Phải thu khác	(380.000.000)	(380.000.000)
- Phải thu khách hàng	(280.039.323)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.1 Ngắn hạn	198.247.235.969	198.247.235.969	204.468.300.790	204.468.300.790
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	13.000.000.000	13.000.000.000	23.310.000.000	23.310.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	19.000.000.000	19.000.000.000	22.300.000.000	22.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	48.630.000.000	48.630.000.000	72.760.000.000	72.760.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	38.000.000.000	38.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hưng Yên	43.842.301.370	43.842.301.370	18.000.000.000	18.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hưng Yên	30.815.000.000	30.815.000.000	-	-
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	4.959.934.599	4.959.934.599	3.098.300.790	3.098.300.790
9.2 Dài hạn	32.900.000.000	32.900.000.000	35.815.000.000	35.815.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Hưng Yên	-	-	30.815.000.000	30.815.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	32.900.000.000	32.900.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu về cho vay			31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
9.3 Ngắn hạn			8.500.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên			5.000.000.000	18.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	63.501.155.490	-	63.501.155.490	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	49,79%	49,79%	49,79%	62.000.000.000	34.706.155.490	-	
Công ty CP Tiên Hưng	22,90%	22,90%	22,90%	120.283.540.000	10.965.000.000	-	
Công ty CP Phú Hưng	44,69%	44,69%	44,69%	54.600.000.000	17.830.000.000	-	
Cộng				236.883.540.000	63.501.155.490	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty như sau:

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(2.476.994.000)
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>	-
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>	-
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(2.476.994.000)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(2.476.994.000)</i>

(*) Dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư có cơ sở cho thấy sự suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư. Tổng công ty đã trích lập dự phòng tối đa với giá trị bằng toàn bộ số vốn góp vào đơn vị này.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	4.160.039.323	-	3.880.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.880.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	-	<i>3.880.000.000</i>	-
Hãng Sgwicus Corporation	280.039.323	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: 02 - 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ quá hạn</i>	<i>280.039.323</i>	-	-	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.956.357.928	-	3.606.692.084	-
Công cụ, dụng cụ	550.878.686	-	1.253.178.479	-
Thành phẩm	49.172.488.201	-	51.763.956.927	-
Hàng hoá	97.793.217	-	62.208.709	-
Cộng	52.777.518.032	-	56.686.036.199	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
12.1 Ngắn hạn	-	263.202.899
Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	-	104.769.026
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	158.433.873
12.2 Dài hạn	8.338.294.854	9.094.504.902
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.961.971.062	3.662.790.252
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.376.323.792	5.431.714.650

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.128.664.820	308.333.333
Tăng trong năm	-	4.408.486.096
Xây dựng cơ bản	-	4.408.486.096
Giảm trong năm	-	588.154.609
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	588.154.609
Tại ngày 31 tháng 12 (xem thêm tại thuyết minh 4.9)	4.128.664.820	4.128.664.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2024	60.237.366.489	182.697.707.932	6.784.981.875	698.930.161	366.803.300	250.785.789.757
Tăng trong năm	427.614.168	23.732.885.139	416.000.000	-	-	24.576.499.307
Mua sắm	427.614.168	23.732.885.139	416.000.000	-	-	24.576.499.307
Giảm trong năm	-	6.128.354.263	-	-	-	6.128.354.263
Thanh lý, nhượng bán	-	6.128.354.263	-	-	-	6.128.354.263
Tại 31/12/2024	60.664.980.657	200.302.238.808	7.200.981.875	698.930.161	366.803.300	269.233.934.801
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	32.185.077.523	131.564.279.757	3.495.922.439	602.878.610	227.426.729	168.075.585.058
Tăng trong năm	2.661.465.322	18.801.711.795	982.027.890	44.782.737	36.278.390	22.526.266.134
Khấu hao trong năm	2.436.640.882	18.801.711.795	982.027.890	44.782.737	36.278.390	22.301.441.694
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	224.824.440	-	-	-	-	224.824.440
Giảm trong năm	-	6.128.354.263	-	-	-	6.128.354.263
Thanh lý, nhượng bán	-	6.128.354.263	-	-	-	6.128.354.263
Tại 31/12/2024	34.846.542.845	144.237.637.288	4.477.950.329	647.661.347	263.705.119	184.473.496.928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	28.052.288.966	51.133.428.175	3.289.059.436	96.051.551	139.376.571	82.710.204.699
Tại 31/12/2024	25.818.437.812	56.064.601.520	2.723.031.546	51.268.814	103.098.181	84.760.437.873

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 107.077.322.665 VND (tại ngày 01/01/2024 là 88.919.865.029 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.544.276.069	32.544.276.069	20.753.666.164	20.753.666.164
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.712.640.301	11.712.640.301	-	-
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>8.021.633.129</i>	<i>8.021.633.129</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Maika</i>	<i>3.691.007.172</i>	<i>3.691.007.172</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	20.831.635.768	20.831.635.768	20.753.666.164	20.753.666.164

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	81.161.711	81.161.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.245.027.397	9.041.427.738	9.032.707.397	4.253.747.738
Thuế thu nhập cá nhân	86.846.287	8.805.554.763	8.572.566.775	319.834.275
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(225.235.920)	766.935.160	541.699.240	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	4.106.637.764	18.698.079.372	18.231.135.123	4.573.582.013
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	4.331.873.684			4.573.582.013
16.2 Phải thu	225.235.920			-

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.548.714.977	771.055.000
Chi phí hội nghị khách hàng	-	668.660.000
Cước vận chuyển	-	102.395.000
Chi phí gia công thuê ngoài	1.278.313.538	-
Tiền điện	270.401.439	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	10.656.663.791	30.558.223.564
Kinh phí công đoàn	712.193.477	1.048.137.491
Cố tức phải trả	9.755.694.500	29.267.083.500
Phải trả, phải nộp khác	188.775.814	243.002.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	195.113.890.000	3.837.611.122	109.876.695.991	308.828.197.113
Tăng trong năm trước	-	-	76.594.248.327	76.594.248.327
Lãi trong năm	-	-	76.594.248.327	76.594.248.327
Giảm trong năm trước	-	-	115.044.277.146	115.044.277.146
Phân phối lợi nhuận	-	-	115.044.277.146	115.044.277.146
Số đầu năm nay	195.113.890.000	3.837.611.122	71.426.667.172	270.378.168.294
Tăng trong năm nay	-	7.659.424.833	64.230.028.467	71.889.453.300
Lãi trong năm	-	-	64.230.028.467	64.230.028.467
Phân phối lợi nhuận	-	7.659.424.833	-	7.659.424.833
Giảm trong năm nay	-	-	64.921.052.500	64.921.052.500
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.921.052.500	64.921.052.500
Số cuối năm nay	195.113.890.000	11.497.035.955	70.735.643.139	277.346.569.094

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000
Ông Phạm Tuấn Anh	15.605.210.000	15.605.210.000	-	-
Ông Nguyễn Xuân Dương	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	474.440.000	474.440.000
Bà Bùi Thị Lý	831.540.000	831.540.000	831.540.000	831.540.000
Các cổ đông khác	99.607.570.000	99.607.570.000	115.212.780.000	115.212.780.000
Cộng	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000	195.113.890.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	71.426.667.172	109.876.695.991
Tăng trong năm	64.230.028.467	76.594.248.327
Lãi trong năm	64.230.028.467	76.594.248.327
Giảm trong năm	64.921.052.500	115.044.277.146
Phân phối lợi nhuận năm trước	35.653.969.000	85.777.193.646
<i>Chia cổ tức</i>	<i>9.755.694.500</i>	<i>58.534.167.000</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>15.318.849.667</i>	<i>19.843.026.646</i>
<i>Thưởng hoàn thành kế hoạch</i>	<i>2.920.000.000</i>	<i>7.400.000.000</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>7.659.424.833</i>	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	29.267.083.500	29.267.083.500
<i>Chia cổ tức</i>	<i>29.267.083.500</i>	<i>29.267.083.500</i>
Tại ngày 31/12	70.735.643.139	71.426.667.172

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	369.789.430.938	307.126.280.106
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.030.594,14	1.023.992,92
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2024</u> VND	<u>01/01/2024</u> VND
Công ty Cổ phần May Việt Giang	5.607.800.000	5.607.800.000

21. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	678.363.642.180	690.525.695.082
Doanh thu bán hàng, gia công	673.227.049.610	685.708.887.633
Doanh thu dịch vụ, khác	5.136.592.570	4.816.807.449
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	678.363.642.180	690.525.695.082

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán, gia công, dịch vụ	519.160.477.599	537.093.293.292
Cộng	<u>519.160.477.599</u>	<u>537.093.293.292</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.038.515.036	21.664.995.074
Cổ tức được chia	11.193.092.000	16.884.695.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.318.954.851	9.213.304.347
Cộng	<u>35.550.561.887</u>	<u>47.762.994.421</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	-	383.045.775
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.674.996.821	2.081.694.847
Chi phí tài chính khác	68.335.534	-
Cộng	<u>2.743.332.355</u>	<u>2.464.740.622</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
25.1 Chi phí bán hàng	66.669.007.916	71.602.375.671
Chi phí nhân viên	15.880.586.739	16.382.105.223
Chi phí phụ liệu	3.138.386.460	24.538.483.120
Các khoản chi phí bán hàng khác	47.650.034.717	30.681.787.328
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.375.279.796	42.936.933.440
Chi phí nhân viên	31.761.173.475	33.471.713.185
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.614.106.321	9.465.220.255

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	151.028.000	154.387.500
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	81.373.877	112.637.993
Xử lý công nợ	22.590.977	782.305.201
Các khoản khác	189.421.279	101.413.922
Cộng	<u>444.414.133</u>	<u>1.150.744.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	329.267.651
Các khoản bị phạt	39.000.000	373.337.288
Các khoản khác	100.064.329	210.431
Cộng	139.064.329	702.815.370

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.500.624.386	50.767.160.914
Chi phí nhân công	333.446.266.139	329.099.401.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.301.441.694	23.404.251.256
Chi phí khác	222.592.538.309	235.785.032.863
Cộng	633.840.870.528	639.055.846.643

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	73.271.456.205	84.639.275.724
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	11.499.691.438	9.462.577.649
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	1.146.444.444	1.248.444.444
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	1.310.661.466
Khấu hao nhà văn phòng tại Hải Phòng	96.533.333	96.533.333
Lợi nhuận tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	5.261.688.251	5.621.913.450
Chi phí không được trừ khác	4.995.025.410	1.185.024.956
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	18.701.796.342	35.466.152.394
Cổ tức được chia	11.193.092.000	16.884.695.000
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	1.310.661.466	2.219.117.966
Lợi nhuận tính thuế năm trước ghi nhận năm nay	5.621.913.450	16.362.339.428
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	576.129.426	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	66.069.351.301	58.635.700.979
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	13.213.870.260	11.727.140.196
Số thực chi cho lao động nữ (7)	4.172.442.522	3.682.112.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)-(7)	9.041.427.738	8.045.027.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	64.230.028.467	76.594.248.327
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	18.238.849.667
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	64.230.028.467	58.355.398.660
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	19.511.389	19.511.389
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.292	2.991

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng hoàn thành kế hoạch từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 29/4/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm TSCĐ năm trước là 438.782.037 VND và khoản trả trước cho người bán là 9.079.588.991 VND, không bao gồm khoản mua sắm TSCĐ năm nay chưa thanh toán là 5.275.363.159 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày.

33. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Công ty liên kết		
Bán hàng		-	15.075.000
Thuế GTGT đầu ra		-	1.507.500
Thu tiền		-	16.582.500
Trả tiền hàng		-	4.485.363.523
Công ty Cổ phần Phú Hưng	Công ty liên kết		
Cho vay		1.500.000.000	-
Thu gốc cho vay		1.500.000.000	14.510.000.000
Lãi tiền cho vay		9.415.068	322.692.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu lãi cho vay		9.415.068	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		1.498.669.374	778.942.883
Trả tiền		1.618.562.923	56.324.134
Bù trừ công nợ phải trả và lãi tiền cho vay		-	778.942.883
Thu tiền		-	5.447.767.123
Bán hàng hóa và dịch vụ		-	2.679.620.304
Thuế GTGT đầu ra		-	252.963.798
Bảo hiểm thu hộ		90.170.880	90.170.880
Bảo hiểm chi hộ		90.170.880	90.170.880
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Công ty liên kết		
Mua hàng		127.379.441	-
Trả tiền		127.379.441	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Mua hàng hóa, dịch vụ		112.142.857	100.000.000
Trả tiền		112.142.857	100.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát			
Thu nhập của Tổng Giám đốc		3.246.457.673	3.186.526.875
Thu nhập của người quản lý khác		7.865.399.873	7.533.483.240
Thu nhập của Ban Kiểm soát		576.200.000	543.800.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất, gia công hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	604.741.354.979	3.166.277.414	607.907.632.393
Cộng			607.907.632.393
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	330.042.722.014	-	330.042.722.014
Cộng			330.042.722.014

28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	673.227.049.610	5.136.592.570	678.363.642.180
Giá vốn hàng bán	518.935.653.159	224.824.440	519.160.477.599
Chi phí không phân bổ			119.044.287.712
Doanh thu hoạt động tài chính			35.550.561.887
Chi phí tài chính			2.743.332.355
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			72.966.106.401
Lãi (lỗ) khác			305.349.804
Lợi nhuận trước thuế			73.271.456.205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.041.427.738
Lợi nhuận sau thuế			64.230.028.467

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	597.059.126.338	3.391.101.854	600.450.228.192
Tài sản không phân bổ			(899.146.770)
Cộng			599.551.081.422
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	328.947.677.208	-	328.947.677.208
Nợ phải trả không phân bổ			225.235.920
Cộng			329.172.913.128

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	685.708.887.633	4.816.807.449	690.525.695.082
Giá vốn hàng bán	536.868.468.852	224.824.440	537.093.293.292
Chi phí không phân bổ			114.539.309.111
Doanh thu hoạt động tài chính			47.762.994.421
Chi phí tài chính			2.464.740.622
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			84.191.346.478
Lãi (lỗ) khác			447.929.246
Lợi nhuận trước thuế			84.639.275.724
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			8.045.027.397
Lợi nhuận sau thuế			76.594.248.327

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

